TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1576/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2023
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo

2. Bà Đinh Thị Tuyết Mai

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 23/5/2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 558/HNST ngày 20/3/2023 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1846/2023/QĐXXST-DS ngày 24/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1993; căn cước công dân số: 077193001676 cấp ngày 27/8/2018.

Địa chỉ: huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Phan Tấn T, sinh năm 1993; căn cước công dân số: 079093010583 cấp ngày 16/12/2020.

Địa chỉ: phường Bình Khánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà D và ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải.

- Ý kiến trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy D:

Bà D và ông T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2019 đến năm 2020, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 03/9/2019 do Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Sau khi kết hôn cả hai về chung sống hạnh phúc được một thời gian thì mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông T thường nhậu nhẹt dẫn đến vợ chồng hay cãi vã, mâu thuẫn trong hôn nhân, mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần cố gắng tìm cách hòa giải, hàn gắn tình cảm để chung sống, chăm sóc con cái nhưng không thu được kết quả. Ông T cũng đã bỏ đi khỏi nhà lúc con vừa sinh ra được vài tháng và hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên bà D xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà D và ông T có một con chung tên Phan Ngọc Gia A, giới tính nữ, sinh ngày 13/01/2020. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà làm ăn tự do, bán cơm tấm buổi sáng ở nhà và may đồ để tăng thu nhập nuôi con, một tháng thu nhập bình quân khoảng 25.000.000 đồng nên bà có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D khai không có.

- Ý kiến trình bày của bị đơn là ông Phan Tấn T:

+ Tại Bản tự khai ngày 29/3/2023 trình bày: Về quan hệ hôn nhân, ông T xác nhận đã sống ly thân với bà D từ năm 2020 cho đến nay, ông đồng ý ly hôn với bà D. Về con chung ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà D, đồng ý giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, ông khai hai vợ chồng có một căn nhà ở xã hội tại Bình Dương. Về nợ chung, ông khai không có.

+ Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải cùng ngày 12/4/2023 ông T không đồng ý ly hôn với bà D nhưng không trình bày lý do, ông yêu cầu được nuôi con chung là Phan Ngọc Gia A. Về tài sản chung là căn hộ tại Lầu 2, chung cư nhà ở xã hội Hòa Lợi, thành phố Mới, tỉnh Bình Dương. Về nợ chung, ông khai không có.

+ Tại Biên bản hòa giải ngày 24/4/2023, ông T giữ nguyên các ý kiến trình bày tại phiên họp ngày 12/4/2023 và có bổ sung lý do không muốn ly hôn là do còn yêu thương vợ con, không muốn con khổ khi mất tình thương của cha hoặc mẹ. Ông T trình bày hiện tại đi làm phụ hồ cho thầu tư nhân, tiền lương là 450.000 đồng/ngày, nhận lương theo tuần, không có hợp đồng lao động và bảng lương cung cấp cho Tòa án. Thời gian làm việc từ thứ 2 đến thứ 7, nghỉ chủ nhật. Ông không có tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung để nộp cho Tòa án. Ngoài ra, ông T xác nhận sau khi ông đi không còn sống chung với vợ con từ năm 2020 thì ông có về thăm con một lần vào cuối năm 2020, sau đó dịch bệnh và mâu thuẫn với vợ nên không về thăm vợ con cho đến nay.

- Ý kiến trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy D tại Biên bản hòa giải ngày 24/4/2023: bà D không đồng ý với ý kiến trình bày của ông T về xác định có tài sản chung. Trường hợp ông T có tài liệu, chứng cứ chứng minh về tài sản chung thì có quyền làm đơn yêu cầu phản tố để Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy D giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông Phan Tấn T giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 03/9/2019 do Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp thì hôn nhân giữa bà D và ông T là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà D có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, đây là tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T cư ngụ tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà D yêu cầu ly hôn với ông T. Theo bà D trình bày cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông T có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không lo chăm sóc vợ con dẫn đến cuộc sống vợ chồng hay xảy ra cãi vã, không hạnh phúc, vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Hai bên đã cố gắng tìm cách hòa giải nhưng không thu được kết quả. Ông T đã bỏ nhà đi đến Thành phố Hồ Chí Minh ở từ lúc con chỉ mới sinh được vài tháng và hai vợ chồng ly thân đã 3 năm (từ cuối năm 2020 cho đến nay). Ông T cũng xác nhận về việc ly thân như bà D đã nêu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã hòa giải để bà D, ông T đoàn tụ, cùng xây dựng gia đình, chăm sóc con chung nhưng bà D xác định không còn tình cảm yêu thương với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông T không đồng ý ly hôn với bà D và cho rằng còn yêu thương vợ con nhưng theo trình bày tại bản tự khai đề ngày 29/3/2023, ông T cũng xác nhận đồng ý ly hôn với bà D. Ngoài ra, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông T thừa nhận từ thời điểm đi khỏi nhà năm 2020 cho đến nay (gần 3 năm), ông T chỉ về nhà thăm con một lần vào cuối năm 2020. Điều đó chứng tỏ ông T không còn thực sự yêu thương bà D và mong muốn giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, chăm sóc con chung. Do đó trình bày của ông T là không có căn cứ để chấp nhận.

Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng của bà D và ông T không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết, bỏ mặc lẫn nhau, không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, độc lập riêng về kinh tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D.

[2.2] Về con chung: Bà D và ông T có một con chung tên Phan Ngọc Gia A, giới tính nữ, sinh ngày 13/01/2020, bà D và ông T đều yêu cầu được nuôi con chung. Bà D và ông T đều trình bày mình làm công việc tự do (bà D bán cơm và may vá; ông T làm phụ hồ) nên không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh về thu nhập cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên đều xác nhận ông T đi khỏi nhà từ cuối năm 2020 cho đến nay và chỉ về thăm con một lần vào cuối năm 2020. Ông T bỏ vợ con đi khỏi nhà từ khi con chung mới chỉ sinh được vài tháng tuổi, trong thời gian không sống chung với vợ con ông T cũng không gửi tiền về để hỗ trợ vợ nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, tự bản thân bà D là người đi làm kiếm tiền, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến nay. Như vậy, thể hiện sự thiếu trách nhiệm, yêu thương trong việc chăm sóc con cái của ông T. Ngoài ra, bé Phan Ngọc Gia A là nữ, chỉ mới hơn 3 tuổi, trực tiếp được bà D nuôi dưỡng, giáo dục từ lúc sinh ra đến nay nên không cần thiết phải thay đổi môi trường nuôi con, nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện về mọi mặt của cháu An. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà D, giao con chung là Phan Ngọc Gia A cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà D khai nhận không có tài sản chung; ông T khai có một tài sản chung là căn hộ tại Lầu 2, chung cư nhà ở xã hội Hòa Lợi, thành phố Mới, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được cụ thể địa chỉ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung nêu trên và ông T cũng không có đơn yêu cầu phản tố để yêu cầu Tòa án giải quyết mặc dù Tòa án đã cho thời hạn nộp đơn nên không có căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, giành quyền khởi kiện cho ông T bằng một vụ án khác để tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn nếu có tranh chấp.

[2.4] Về nợ chung: Bà D và ông T đều khai nhận không có nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến các bên.

[3] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì nguyên đơn là bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được cấn trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội (kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thùy D:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy D được ly hôn với ông Phan Tấn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 03/9/2019 do Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho ông T, bà D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày tính từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung tên Phan Ngọc Gia A, giới tính nữ, sinh ngày 13/01/2020 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà D và gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung : Giành quyền khởi kiện cho ông T bằng một vụ án khác để tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn nếu có tranh chấp.

- Về nợ chung: Không có.

2. *Về án phí:*

Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng, được cấn trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng mà bà D đã nộp theo biên lai số 0003300 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D không phải nộp thêm án phí.

3. *Quyền kháng cáo:*

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương